CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (UPCOM: BRS)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**19,400 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-7.6%**	**-0.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.29 (A3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**5.21 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2023*: **142** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.00 ▼ 2.5%

LN sau thuế — *2023*: **14.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.30 ▲ 2.0%

ROE — 2023: **23.1%**; +/- YoY ▲ 0.3%

ROA — 2023: **12.9%**; +/- YoY ▲ 0.1%

Z - Score

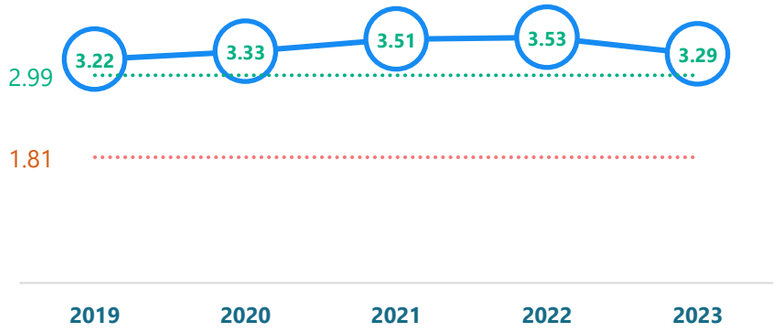

Z'' - Score

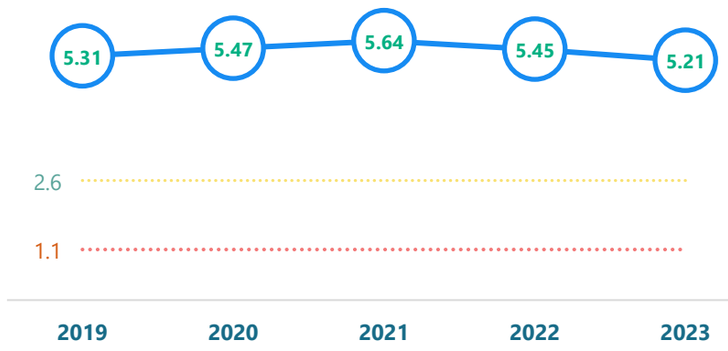

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BRS** năm **2023** đạt **3.29**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.53). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.21 > 2.6**, cho thấy **BRS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **BRS** ghi nhận doanh thu thuần **142.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.45%** và **tăng 1.99%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **23.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (UPCOM: BRS)

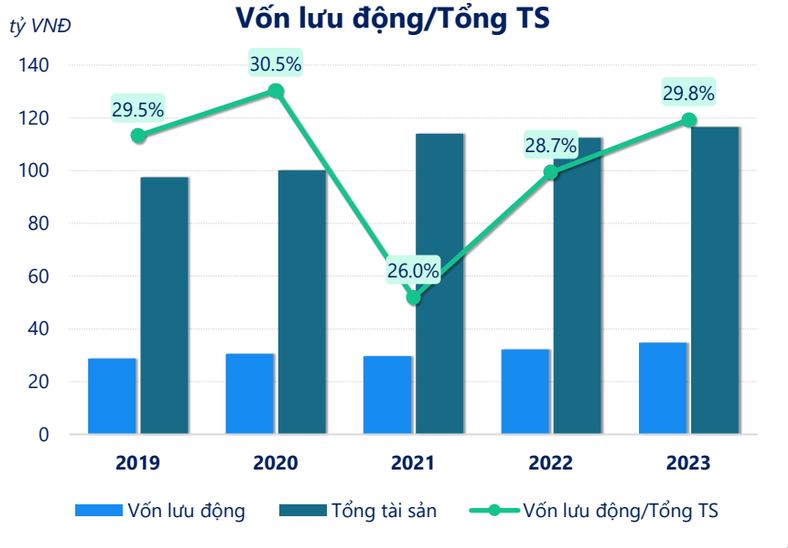

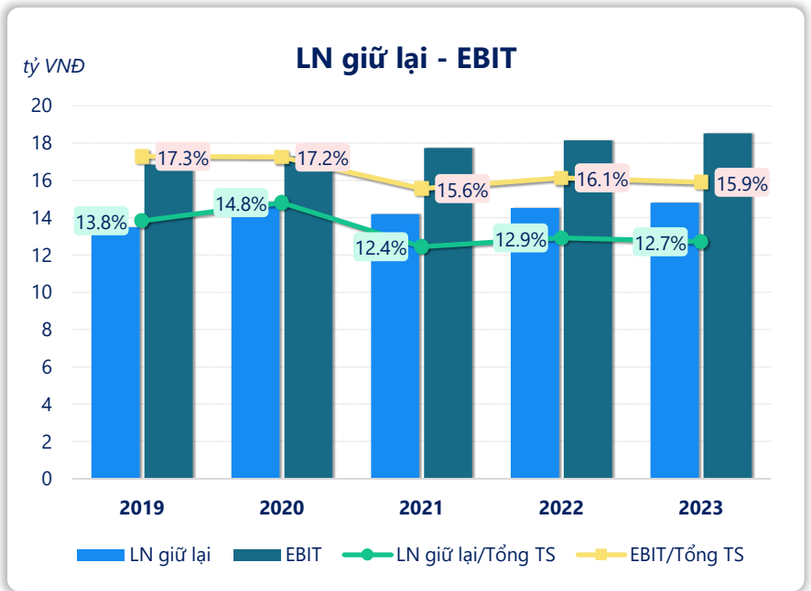

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.69**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

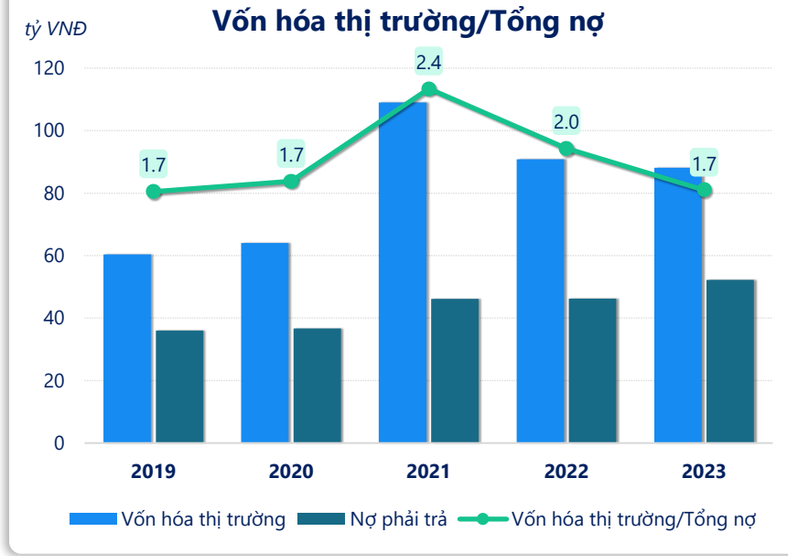

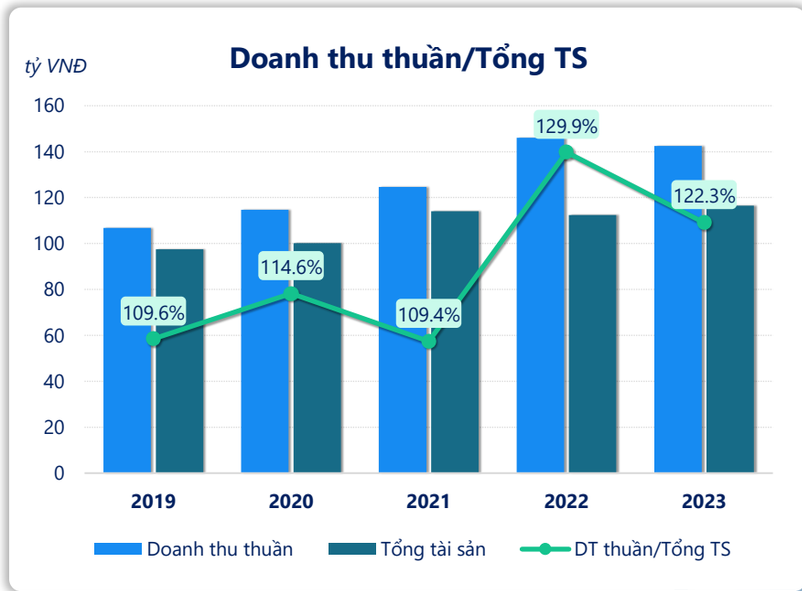

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**117**	**112**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	87.0	78.5	10.8%
Tiền và tương đương tiền	29.7	19.8	50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.60	-100%
Phải thu ngắn hạn	51.9	45.7	13.6%
Hàng tồn kho	3.79	3.51	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.93	-19.2%
Tài sản dài hạn	**29.5**	**33.9**	**-12.9%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.16	-94.2%
Tài sản cố định	28.4	32.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.14**	**1.82**	**-37.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.2	46.2	13.0%
Nợ ngắn hạn	**52.2**	**46.2**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.25	5.55	30.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**64.3**	**66.2**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**64.3**	**64.0**	**0.5%**
Vốn điều lệ	45.4	45.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**2.18**	**-100%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**107**	**115**	**125**	**146**	**142**
Giá vốn hàng bán	80.2	87.1	97.4	117	112
Lợi nhuận gộp	**26.6**	**27.6**	**27.3**	**28.9**	**30.0**
Doanh thu HĐTC	1.20	0.71	0.31	0.45	0.60
Chi phí TC	0	0	0	0	0.01
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	11.1	9.88	11.5	12.1
LN thuần từ HĐKD	**16.8**	**17.2**	**17.7**	**17.9**	**18.5**
Lợi nhuận khác	0.04	0.05	0.02	0.23	0.03
LN trước thuế	**16.8**	**17.3**	**17.7**	**18.1**	**18.5**
Lợi nhuận sau thuế	**13.5**	**14.8**	**14.2**	**14.5**	**14.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.5**	**14.8**	**14.2**	**14.5**	**14.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.16	13.2	4.38	17.2	8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.08	4.23	4.74	-13.1	8.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36
Tiền đầu kỳ	19.5	8.22	19.3	22.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**11.1**	**2.77**	**-2.29**	**9.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.22	19.3	22.0	19.8	29.7